

Bản án số: 1344/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08/8/2023
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Nhanh

2. Ông Nguyễn Thành Châu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Như Khương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ
Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2022/TLST-HNGĐ
ngày 28/3/2022 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử
số 2765/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/7/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Thường trú: Số B đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố
Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 2 Đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố
Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Bhatia M, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Quốc tịch: Ấn Độ (I).

Cư trú: 840, F, A, J, R, I.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lương Văn Đ, sinh năm 1987 (vắng mặt)

- Bà Lê Thị Thanh A, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số E L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng địa chỉ liên lạc: Số A L, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí
Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2022, đơn khởi kiện bổ sung và các bản tự khai, nguyên đơn - bà Phạm Thị Thu N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Bhatia M đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 80 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/6/2020. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình, quan điểm sống không phù hợp, ông Bhatia M bỏ về Ấn Độ sinh sống, nên vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2021 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, khả năng hàn gắn đoàn tụ không có, nên bà đề nghị được ly hôn với ông Bhatia M.

- Về việc nuôi con: Bà và ông Bhatia M có 01 con chung tên Bhatia Tuệ L, sinh ngày 07/9/2020. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Yêu cầu ông Bhatia M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 (bốn triệu) đồng cho đến khi trẻ trưởng thành.

- Về chia tài sản:

+ Ngày 18/12/2020 bà và ông Bhatia M có mua thửa đất số 417, tờ bản đồ số 11, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 149,3m², bao gồm đất ở 121m², đất trồng cây hàng năm 28,3m² (tọa lạc tại địa chỉ số B đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh), đến ngày 05/3/2021 bà được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 18400. Bà xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia đôi giá trị quyền sử dụng đất, bà đề nghị được nhận quyền sử dụng đất và thanh toán lại cho ông Bhatia M ½ giá trị quyền sử dụng đất.

+ Sau khi ông Bhatia M trở về Ấn Độ sinh sống và làm việc, bà tự đi xin giấy phép xây dựng và vay tiền để xây dựng căn nhà tại địa chỉ nêu trên. Ngày 09/4/2021 bà được cấp Giấy phép xây dựng và tiến hành xây dựng nhà trên thửa đất số 417, tờ bản đồ số 11, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện đã xây dựng xong phần thô và đang chờ hoàn thiện nội thất. Căn nhà này bà tự bỏ tiền và vay mượn thêm để xây dựng, nên bà yêu cầu xác định đây là tài sản riêng của bà.

- Về nợ: Để có tiền xây nhà, bà đã vay của ông Lương Văn Đ và bà Lê Thị Thanh A nhiều lần bằng tiền mặt tổng cộng là 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng. Đến ngày 14/12/2021 hai bên đã ký xác định khoản nợ đã vay bằng hợp đồng vay tiền không lãi suất, thời hạn 01 năm. Bà xác định đây là khoản nợ riêng của bà, bà một mình tự trả cho ông Đ và bà A.

* *Bị đơn - ông Bhatia M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Đồng thời ông Bhatia M cũng không có văn bản trình bày ý kiến về các yêu cầu khởi kiện của bà N.*

* *Tại các bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lương Văn Đ và bà Lê Thị Thanh A thống nhất trình bày như sau:*

Trong thời gian quen biết bà Phạm Thị Thu N đã vay của vợ chồng ông bà nhiều lần bằng tiền mặt, tổng cộng là 3.000.000.000 đồng. Ngày

14/12/2021 hai bên đã ký xác định lại bằng Hợp đồng vay tiền không lãi suất số tiền 3.000.000.000 đồng, thời hạn 01 năm. Nay vợ chồng bà N ly hôn và chia tài sản chung thì ông bà đề nghị bà N phải có trách nhiệm trả ngay cho vợ chồng ông bà số tiền 3.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

* Bà Phạm Thị Thu N, ông Lương Văn Đ và bà Lê Thị Thanh A có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

* Ông Bhatia M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Bà Phạm Thị Thu N, ông Lương Văn Đ và bà Lê Thị Thanh A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và ông Bhatia M vắng mặt dù đã được tổng đạt hợp lệ nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Thu N:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thu N được ly hôn với ông Bhatia M.

+ Về việc nuôi con: Giao con chung tên Bhatia Tuệ L, sinh ngày 07/9/2020 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Bhatia M cấp dưỡng nuôi con là 4.000.000 đồng/tháng, giao tiền vào ngày đầu hàng tháng, bắt đầu từ tháng 9/2023 đến khi trẻ thành niên.

+ Về chia tài sản:

Xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 417, tờ bản đồ số 11, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 149,3m² (đất ở 121m², đất trồng cây hàng năm 28,3m²) tọa lạc tại địa chỉ số B đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của bà Phạm Thị Thu N và ông Bhatia M, chia cho mỗi người được hưởng ½ giá trị quyền sử dụng đất.

Xác định phần công trình xây dựng (nhà ở) trên Quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của bà N.

Giao cho bà N được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với nhà, đất tại số B, đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông Bhatia M ½ giá trị quyền sử dụng đất.

+ Về nợ: Xác định khoản nợ 3.000.000.000 đồng là khoản nợ riêng của bà N, bà N có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ 3.000.000.000 đồng cho ông Đ và bà A.

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 24/12/2022, bà Phạm Thị Thu N khởi kiện yêu cầu ly hôn, việc nuôi con, chia tài sản và nợ đối với ông Bhatia M. Ông Bhatia M đang cư trú tại Ấn Độ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Các ông bà Phạm Thị Thu N, Lương Văn Đ, Lê Thị Thanh A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Bhatia M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; điểm c khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị Thu N và ông Bhatia M tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 80 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/6/2020, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà N cho rằng vợ chồng mâu thuẫn do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, tình cảm không còn, vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Về phía ông Bhatia M, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp theo đúng thủ tục luật định nhưng ông Bhatia M cũng không có văn bản trả lời về yêu cầu xin ly hôn của bà N. Do đó, có cơ sở xác định bà N và ông Bhatia M đã không còn tình cảm với nhau, không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà N về việc xin ly hôn với ông Bhatia M.

[2.2] Về việc nuôi con:

Căn cứ vào Giấy khai sinh số 88 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/11/2020 thì trẻ Bhatia Tuệ L, sinh ngày 07/9/2020 là con của bà Phạm Thị Thu N và ông Bhatia M. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông Bhatia M cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 đồng/tháng, ông Bhatia M không có văn bản trả lời đối với yêu cầu của bà N về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Xét hiện trẻ Bhatia T đang sống ổn định cùng bà N, do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của trẻ, đảm bảo sự ổn định phát triển, tránh xáo trộn môi trường sống của trẻ, nên căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giao

trẻ Bhatia T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Bhatia M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 đồng/tháng, giao tiền vào ngày đầu hàng tháng, bắt đầu từ tháng 9/2023 cho đến khi trẻ Bhatia Tuệ Lâm thành niên.

[2.3] Về chia tài sản:

[2.3.1] Đối với quyền sử dụng 149,3m² đất:

Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số 010165/HĐ-CNQSĐĐ ngày 18/12/2020, đã được Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T chứng nhận; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS18400 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/3/2021 thì bà N có nhận chuyển nhượng 149,3m² tọa lạc tại thửa đất số 417, tờ bản đồ số 11, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N xác nhận diện tích đất là tài sản chung của hai vợ chồng, ông Bhatia M không có văn bản trả lời đối với yêu cầu của bà N.

Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 231402854/HCM do Công ty cổ phần G lập ngày 03/4/2023 thì giá trị đối với quyền sử dụng 149,3m² đất là 6.552.200.395 đồng (Đất ở: 52.980.995 đồng x 121 m² = 6.410.700.395 đồng; Đất trồng cây hàng năm: 5.000.000 đồng x 28,3 m² = 141.500.000 đồng).

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà N về việc xác định diện tích 149,3m² đất là tài sản chung của hai vợ chồng, chia cho bà N và ông Bhatia M, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên, tương đương 3.276.100.197 đồng.

[2.3.2] Đối với quyền sở hữu nhà ở diện tích 400,9m²:

Căn cứ Công văn số 1368/UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân phường T, Quận A cho biết căn nhà xây dựng trên thửa đất số 417, tờ bản đồ số 11, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (tọa lạc tại số B, đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) được cấp Giấy phép xây dựng số 1702/GPXD-UBND ngày 09/4/2021 cho bà N, phù hợp với lời khai của bà N về việc vợ chồng mâu thuẫn nên ông Bhatia M đã về Ấn Độ sinh sống từ đầu năm 2021 đến nay, bà N tự xin giấy phép xây dựng, tự bỏ tiền và vay mượn thêm của ông Đ, bà A để xây dựng căn nhà nêu trên.

Do đó, căn cứ Điều 43, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì quyền sở hữu nhà ở diện tích 400,9m², xây dựng tại số B, đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh được hình thành từ tài sản riêng của bà N nên đây là tài sản riêng của bà N.

[2.3.3] Xét thấy, bà N đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất tại số B, đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, bà N đang trực tiếp nuôi trẻ Bhatia Tuệ L nên nhu cầu có nơi ở là chính đáng. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N về việc được sở hữu nhà, đất

trên thửa đất số 417, tờ bản đồ số 11, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (tọa lạc tại số B, đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh). Bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông Bhatia M $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, tương đương 3.276.100.197 đồng.

[2.4] Về nợ:

Căn cứ Hợp đồng vay tiền không lãi suất do Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 14/12/2021 và lời khai thống nhất của bà N, ông Đ, bà A thì bà N có vay riêng của ông Đ, bà A 3.000.000.000 đồng để xây dựng căn nhà nêu trên. Ông Bhatia M không biết về khoản nợ này và cũng không có văn bản trả lời về vấn đề này nên đây là khoản nợ riêng của bà N. Do đó, căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bà N có trách nhiệm thanh toán ngay 3.000.000.000 đồng cho ông Đ và bà A.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng gồm chi phí đo vẽ, xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá, ủy thác tư pháp, bà N tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Phạm Thị Thu N phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng; án phí đối với phần tài sản chung được hưởng là 97.522.000 đồng, án phí đối với việc xác định phần tài sản riêng là 300.000 đồng, án phí đối với số nợ phải trả là 92.000.000 đồng. Tổng cộng là 190.122.000 đồng.

Ông Bhatia M phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng, án phí đối với phần tài sản chung được hưởng là 97.522.000 đồng. Tổng cộng là 97.822.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm c khoản 5 Điều 477 và khoản 3 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 33, Điều 43, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116, Điều 117 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thu N được ly hôn với ông Bhatia M.

1.2. Về việc nuôi con: Giao trẻ Bhatia Tuệ L, sinh ngày 07/9/2020 cho bà Phạm Thị Thu N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Bhatia M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng. Ông Bhatia M phải giao số tiền cấp dưỡng nêu trên cho bà Phạm Thị Thu N vào ngày đầu hàng tháng, bắt đầu từ tháng 9/2023 cho đến khi trẻ Bhatia Tuệ Lâm thành niên.

Ông Bhatia M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 82, 83, 84, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về chia tài sản:

1.3.1. Xác định quyền sử dụng đất diện tích 149,3m² thuộc thửa đất số 417, tờ bản đồ số 11, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS18400 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H cấp ngày 05/3/2021) tọa lạc tại địa chỉ số B, đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của bà Phạm Thị Thu N và ông Bhatia M.

Chia cho bà Phạm Thị Thu N và ông Bhatia M, mỗi người được hưởng ½ trị giá quyền sử dụng đất, tương đương 3.276.100.197 (ba tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu một trăm ngàn một trăm chín mươi bảy) đồng. Bà Phạm Thị Thu N có trách nhiệm thanh toán ngay cho ông B Mohit 3.276.100.197 (ba tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu một trăm ngàn một trăm chín mươi bảy) đồng.

1.3.2. Xác định quyền sở hữu nhà ở diện tích 400,9m² xây dựng trên thửa đất số 417, tờ bản đồ số 11, phường T, Quận A (tọa lạc tại số B, đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) là tài sản riêng của bà Phạm Thị Thu N.

1.3.3. Giao cho bà Phạm Thị Thu N được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với nhà, đất tại số B, đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS18400 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H cấp ngày 05/3/2021.

1.3.4. Bà Phạm Thị Thu N có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với nhà, đất tại số B, đường T, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS18400 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố H cấp ngày 05/3/2021, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Về nợ: Bà Phạm Thị Thu N có trách nhiệm thanh toán ngay số tiền 3.000.000.0000 (ba tỷ) đồng cho ông Lương Văn Đ và bà Lê Thị Thanh A.

1.5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thực hiện việc trả các số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Phạm Thị Thu N phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; án phí đối với phần tài sản chung được hưởng là 97.522.000 (chín mươi bảy triệu năm trăm hai mươi hai ngàn) đồng, án phí đối với việc xác định phần tài sản riêng là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, án phí đối với số nợ phải trả là 92.000.000 (chín mươi hai triệu) đồng. Tổng cộng là 190.122.000 (Một trăm chín mươi triệu một trăm hai mươi hai ngàn) đồng, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 57.282.500 (năm mươi bảy triệu hai trăm tám mươi hai ngàn năm trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001854 ngày 17/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị Thu N còn phải nộp số tiền là 132.839.500 (một trăm ba mươi hai triệu tám trăm ba mươi chín ngàn năm trăm) đồng.

2.2. Ông Bhatia M phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, án phí đối với phần tài sản chung được hưởng là 97.522.000 (chín mươi bảy triệu năm trăm hai mươi hai ngàn) đồng. Tổng cộng là 97.822.000 (chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi hai ngàn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo:

3.1. Bà Phạm Thị Thu N, ông Lương Văn Đ, bà Lê Thị Thanh A có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

3.2. Ông Bhatia M có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn là 12 (mười hai) tháng, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM ;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND quận Bình Thạnh, Tp. HCM;
- Sở Tư pháp Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thanh Bình